

PHẦN SỐ LIỆU

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính 6 tháng đầu năm 2023^(*)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính 6 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Cơ cấu 6 tháng năm 2022 (%)	Ước tính 6 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	131.339,2	100,00	69.098,3	107,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	20.032,4	15,25	9.662,8	103,87
Công nghiệp và xây dựng	64.724,3	49,28	34.396,3	108,55
+ Công nghiệp	48.502,8	36,93	25.239,9	109,14
+ Xây dựng	16.221,6	12,35	9.156,4	106,95
Dịch vụ	39.289,4	29,91	21.167,2	108,10
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7.293,0	5,55	3.872,1	96,67

Ghi chú: ^(*)Số liệu do Tổng cục Thống kê tính toán và công bố tại Công văn số 863/TCTK-TKQG ngày 29/5/2023 về việc thông báo số liệu GRDP ước tính quý II và 6 tháng đầu năm 2023.

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ thu mùa			
Lúa mùa	30.080	43.270	143,9
Ngô	5.450	5.620	103,1
Rau, đậu các loại	8.350	8.452	101,2
Diện tích thu hoạch một số loại cây trồng vụ chiêm xuân			
Lúa	113.095	113.695	100,5
Ngô	11.879	13.257	111,6
Khoai lang	1.568	1.645	104,9
Đậu tương	91	69	75,8
Lạc	5.563	5.912	106,3
Rau, đậu các loại	15.378	16.508	107,3

3. Sản xuất vụ đông xuân

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm 2022	Ước tính vụ đông xuân năm 2023	Vụ đông xuân năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	Vụ đông xuân năm 2023 so với vụ đông xuân năm 2022 (%)
1. Diện tích gieo trồng	Ha	240.168	238.079	60,9	99,1
Vụ đông	Ha	47.264	47.035	-	99,5
Vụ chiêm xuân	Ha	192.904	191.044	-	99,0
2. Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	873.150	888.515	58,1	101,8
Vụ đông	Tấn	70.225	63.455	-	90,4
Vụ chiêm xuân	Tấn	802.925	825.060	-	102,8
3. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính					
Lúa chiêm xuân					
Diện tích gieo trồng	Ha	114.267	113.695	50,1	99,5
Năng suất	Tạ/ha	64,5	67,0	-	103,7
Sản lượng	Tấn	737.436	761.228	56,9	103,2
Ngô					
Diện tích gieo trồng	Ha	28.132	26.571	66,4	94,5
Năng suất	Tạ/ha	48,2	47,9	-	99,3
Sản lượng	Tấn	135.714	127.287	67,3	93,8
Khoai lang					
Diện tích gieo trồng	Ha	4.018	3.716	-	92,5
Năng suất	Tạ/ha	77,0	71,8	-	93,3
Sản lượng	Tấn	30.926	26.689		86,3
Đậu tương					
Diện tích gieo trồng	Ha	316	244	61,0	77,3
Năng suất	Tạ/ha	15,5	15,3	-	99,2
Sản lượng	Tấn	489	375	62,5	76,7
Lạc					
Diện tích gieo trồng	Ha	7.818	7.311	88,1	93,5
Năng suất	Tạ/ha	22,8	22,9	-	100,6
Sản lượng	Tấn	17.800	16.748	96,3	94,1
Gai xanh					
Diện tích gieo trồng	Ha	729	1.570	82,7	215,4
Năng suất	Tạ/ha	19,8	22,0	-	111,2
Sản lượng (sợi gai khô)	Tấn	1.442	3.452	-	239,4

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm 2022	Ước tính vụ đông xuân năm 2023	Vụ đông xuân năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	Vụ đông xuân năm 2023 so với vụ đông xuân năm 2022 (%)
Rau các loại					
Diện tích gieo trồng	Ha	36.946	38.029	74,6	102,9
Năng suất	Tạ/ha	136,7	136,6	-	99,9
Sản lượng	Tấn	504.890	519.350	77,7	102,9
Đậu các loại					
Diện tích gieo trồng	Ha	1.047	1.056	-	100,9
Năng suất	Tạ/ha	14,7	14,5	-	99,0
Sản lượng	Tấn	1.538	1.535	-	99,8
Ớt cay					
Diện tích gieo trồng	Ha	2.715	2.309	-	85,0
Năng suất	Tạ/ha	110,7	112,5	-	101,6
Sản lượng	Tấn	30.062	25.982	-	86,4
Cây thức ăn gia súc					
Diện tích gieo trồng	Ha	8.322	8.987	-	108,0
Năng suất	Tạ/ha	271,6	273,5	-	100,7
Sản lượng	Tấn	226.023	245.820	-	108,8

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	67.504	66.041	133.545	105,7	102,6	104,1
Thịt lợn	39.851	38.880	78.731	105,2	102,1	103,6
Thịt trâu	3.287	3.124	6.411	101,3	100,1	100,7
Thịt bò	4.712	4.649	9.361	103,8	103,1	103,4
Thịt gia cầm	19.654	19.388	39.042	107,9	103,9	105,8
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	68.340	61.450	129.790	118,9	106,7	112,8
Sữa (Tấn)	8.150	11.230	19.380	100,9	110,4	106,2

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	2.250	3.404	5.654	103,6	102,8	103,2
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	237,5	181,2	418,7	104,1	106,3	105,0
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	340,0	330,5	670,5	101,9	102,4	102,2
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

6. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	<i>Tấn</i> So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm	năm	đầu năm
				2023	2023	2023
Tổng sản lượng thủy sản	51.046	53.475	104.521	105,2	104,0	104,6
Cá	33.567	34.325	67.892	105,7	104,4	105,0
Tôm	1.961	2.559	4.520	106,4	107,7	107,2
Thủy sản khác	15.518	16.591	32.109	104,2	102,8	103,5
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	18.659	17.507	36.166	101,0	104,0	102,5
Cá	11.063	9.705	20.768	101,0	104,0	102,4
Tôm	395	965	1.360	100,8	112,7	109,0
Thủy sản khác	7.201	6.837	14.038	100,9	103,0	101,9
Sản lượng thủy sản khai thác	32.387	35.968	68.355	107,8	104,0	105,8
Cá	22.504	24.620	47.124	108,1	104,5	106,2
Tôm	1.566	1.594	3.160	108,0	104,9	106,4
Thủy sản khác	8.317	9.754	18.071	107,1	102,7	104,7

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	%			
	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	108,91	100,57	110,05	107,49
Khai khoáng	107,71	104,09	106,87	116,28
Khai khoáng khác	107,36	104,01	106,38	116,05
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	127,24	107,80	135,58	127,93
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,93	99,94	107,26	105,98
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,69	100,79	116,17	96,46
Sản xuất đồ uống	101,35	120,17	101,26	107,08
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	92,96	107,39	89,32	106,80
Dệt	106,04	100,53	110,04	103,52
Sản xuất trang phục	100,27	105,48	101,04	101,49
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,67	101,35	103,86	102,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	106,72	80,69	53,55	103,35
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,05	102,07	103,10	115,52
In, sao chép bản ghi các loại	109,76	100,53	97,47	108,68
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	119,55	95,62	108,62	123,84
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	118,72	94,31	106,91	126,89
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	120,10	100,89	125,48	101,24
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,18	103,85	124,60	109,63
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,73	98,27	126,19	98,57
Sản xuất kim loại	75,98	99,02	108,96	92,11
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	112,32	101,31	110,64	108,73
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	82,21	110,31	90,28	94,01
Sản xuất xe có động cơ	89,40	105,39	88,07	86,60
Sản xuất phương tiện vận tải khác	55,13	97,38	52,97	60,59
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115,17	104,19	115,24	109,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	63,20	101,65	100,96	82,53
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	62,98	98,78	61,93	69,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	126,89	110,27	173,70	134,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,26	101,30	105,97	107,91
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,15	101,15	102,84	103,42
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117,03	101,71	115,74	121,46

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

	%	
	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Ước tính quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	106,56	108,27
Khai khoáng	124,39	109,78
Khai khoáng khác	124,32	109,44
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	127,58	128,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,26	105,76
Sản xuất chế biến thực phẩm	84,34	112,94
Sản xuất đồ uống	113,89	103,04
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	121,05	95,72
Dệt	100,10	107,02
Sản xuất trang phục	104,37	99,38
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,46	101,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	128,38	82,65
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	125,00	107,13
In, sao chép bản ghi các loại	112,94	104,88
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	140,56	113,44
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	132,02	122,68
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	88,57	118,22
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,00	118,38
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	84,21	113,05
Sản xuất kim loại	105,51	80,48
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,51	111,85
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	98,90	89,65
Sản xuất xe có động cơ	82,98	90,70
Sản xuất phương tiện vận tải khác	65,83	55,41
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,91	115,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	79,33	84,45
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	75,94	62,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,87	158,28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,79	106,39
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,03	102,95
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	126,11	117,37

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tên sản phẩm						
Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	Tấn	-	-	-	-	-
Đá xây dựng khác	M3	352.740	351.084	1.992.019	94,3	115,5
Cát vàng	M3	8.951	9.113	52.316	114,5	121,9
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	396	427	2.294	135,6	127,9
Cá khác đông lạnh	Tấn	441	449	2.511	118,2	124,5
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	Tấn	1.193	1.140	6.753	85,7	105,5
Thuỷ hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	2	3	12	160,0	0,2
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	106	110	1.054	9,7	16,5
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	18.082	18.140	84.205	135,8	100,3
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	-	15.837	-	53,8
Đường RE	Tấn	-	-	17.643	-	54,3
Đường RS	Tấn	-	-	16.117	-	53,0
Thức ăn cho gia súc	Tấn	12.990	12.886	76.096	151,2	138,4
Bia hơi	1000 lít	2.316	3.185	8.274	89,8	98,1
Bia đóng chai	1000 lít	1.893	2.552	9.409	82,4	87,1
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	19.355	20.785	120.481	89,3	106,8

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	60	50	313	118,8	92,9
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	680	678	4.346	102,0	97,8
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	30.451	32.189	156.713	103,7	102,4
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.980	2.180	11.280	109,0	103,3
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.690	1.763	8.510	105,3	108,6
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	10.068	10.211	51.204	110,1	109,3
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	-	-	-
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	14.966	15.167	86.485	103,9	102,7
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	46.926	25.377	339.947	25,5	99,1
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt	Tấn					
Sản phẩm từ lie	Tấn	539	546	3.320	96,2	103,6
Chiếu trúc, chiếu tre	1000 cái	-	-	-	-	-
Giấy in báo	Tấn	363	374	2.136	138,5	135,9
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	7.093	7.220	43.133	107,3	113,3
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	14.687	15.015	90.636	100,4	116,5
Giấy và bìa nhãn	Tấn	103	101	612	94,6	110,2
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	435	425	2.554	89,5	103,8
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	283	290	1.648	103,8	112,5
Xăng động cơ	Tấn	309.113	279.612	1.551.698	119,7	118,5
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	527	535	3.784	118,9	168,2
Dầu nhiên liệu	Tấn	472.028	457.364	2.435.128	106,1	126,6
Sáp parafin	Tấn	42.259	42.146	178.641	103,5	99,5

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	Tấn	30.872	29.019	160.392	105,4	121,7
Benzen	Tấn	23.450	21.950	120.637	107,8	133,0
Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đầu	Tấn	1.768	1.734	10.168	95,9	100,9
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	8.065	8.117	46.461	104,2	100,3
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	49	50	295	125,5	101,2
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	89	97	485	128,8	107,9
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	133	133	781	121,4	110,9
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	1000 viên	1.507	1.527	8.651	75,0	84,6
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	57.801	58.313	365.884	95,7	104,6
Clanhke xi măng	Tấn	1.006.006	1.015.610	5.382.153	147,8	98,1
Xi măng Portland đen	Tấn	1.832.569	1.769.816	9.274.656	121,4	97,5
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	102.278	94.935	611.712	106,0	93,7
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	52.100	57.920	383.000	114,0	89,4
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	124	126	723	137,0	112,3
Dịch vụ đúc kim loại màu	Triệu đồng	2.768	2.823	16.525	124,2	146,3
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	3.101	3.044	17.598	132,0	128,0
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	44.052	44.306	262.017	109,4	111,3
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc					
Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	Cái	24	29	151	83,3	94,6
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Cái	9	10	62	100,0	84,9
Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái	16	16	99	100,0	97,1

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, cú tổng trọng tải tối đa < =5 tấn	Chiếc	35	37	222	102,8	88,1
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, cú tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và <= 20 tấn	Chiếc	57	60	344	83,3	86,0
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	245	231	1.782	34,9	45,6
Dịch vụ chuyển đổi và dựng lại tàu, nền và cấu kiện nổi	Triệu đồng					
Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hoá và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay , trừ xe cút kít	Chiếc	212	214	1.247	108,1	105,7
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	1.464	1.739	9.498	260,3	317,4
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.574	4.860	26.615	139,6	139,3
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	590	600	3.392	107,7	103,9
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	17.905	17.908	107.178	113,6	111,6
Bóng có thể bơm hơi	Quả	109.786	111.597	541.260	101,0	82,5
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	518	527	3.128	99,5	97,1
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	308	315	1.605	170,8	172,3
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	8.375	8.119	57.596	47,9	57,9
Điện sản xuất	Triệu KWh	773	876	4.629	231,9	151,2
Điện thương phẩm	Triệu KWh	642	652	3.549	97,2	99,9
Nước uống được	1000 m3	5.290	5.327	28.280	101,3	102,2
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.744	5.810	33.693	117,3	125,4

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tên sản phẩm					
Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	Tấn	-	-	-	-
Đá xây dựng khác	M3	938.371	1.053.648	129,2	105,6
Cát vàng	M3	25.416	26.900	127,8	116,9
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	1.093	1.201	127,6	128,3
Cá khác đông lạnh	Tấn	1.188	1.324	129,0	120,7
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	Tấn	3.274	3.478	141,9	84,9
Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	5	7	0,1	156,1
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	738	317	16,7	16,0
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	33.856	50.349	77,3	125,3
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	15.837	-	53,8	-
Đường RE	Tấn	17.643	-	54,3	-
Đường RS	Tấn	16.117	-	53,0	-
Thức ăn cho gia súc	Tấn	37.669	38.427	155,0	125,2
Bia hơi	1000 lít	1.466	6.808	110,4	95,7
Bia đóng chai	1000 lít	3.756	5.654	107,6	77,3
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	59.711	60.770	121,1	95,7
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	158	155	82,7	106,3
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	2.291	2.055	97,3	98,4
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	66.826	89.887	105,9	100,0

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5.201	6.079	98,5	107,9
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.563	4.947	100,3	115,5
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	24.142	27.062	104,8	113,7
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	-	-
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũi giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	42.423	44.062	104,5	101,0
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	220.054	119.893	151,0	60,7
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn				
Sản phẩm từ lie	Tấn	1.715	1.605	114,7	93,9
Chiếu trúc, chiếu tre	1000 cái	-	-	-	-
Giấy in báo	Tấn	1.046	1.090	134,1	137,6
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	21.676	21.458	119,5	107,6
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	46.406	44.230	128,1	106,3
Giấy và bìa nhãn	Tấn	301	310	122,1	100,8
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.272	1.282	107,0	100,9
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	796	851	117,9	107,9
Xăng động cơ	Tấn	664.312	887.386	129,8	111,2
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	2.145	1.639	223,4	127,1
Dầu nhiên liệu	Tấn	1.057.337	1.377.791	142,8	116,5
Sáp parafin	Tấn	64.064	114.577	122,2	90,1
Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	Tấn	77.089	83.303	118,6	124,7
Benzen	Tấn	56.227	64.410	142,2	125,9
Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đầu	Tấn	4.702	5.467	98,9	102,6
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	22.365	24.097	98,1	102,5
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	148	147	88,6	118,2

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	206	280	91,6	124,2
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	385	396	107,6	114,2
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	1000 viên	4.180	4.470	92,4	78,4
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	190.522	175.362	111,3	98,2
Clanhke xi măng	Tấn	2.375.770	3.006.383	79,8	119,8
Xi măng Portland đen	Tấn	3.849.528	5.425.129	83,2	111,0
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	320.701	291.011	103,5	84,9
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	208.845	174.155	108,6	73,8
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	352	371	95,1	135,4
Dịch vụ đúc kim loại màu	Triệu đồng	8.218	8.307	163,3	132,6
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	8.375	9.223	122,2	133,8
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	129.622	132.395	111,4	111,2
Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	1000 chiếc	75	76	113,0	81,5
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Cái	30	32	78,9	91,4
Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái	50	50	91,9	103,0
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa ≤ 5 tấn	Cái	117	105	81,8	96,3
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và ≤ 20 tấn	Chiếc	172	172	83,5	88,7
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Chiếc	1.031	750	53,1	38,2
Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hoá và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay, trừ xe cút kít	Triệu đồng	610	637	104,3	107,1
Giường bằng gỗ các loại	Triệu đồng	4.676	4.822	396,1	266,2
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	12.606	14.009	136,2	142,2
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	1.611	1.781	100,3	107,3

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I	Quý II
				năm 2023	năm 2023
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	53.555	53.622	107,8	115,7
Bóng có thể bơm hơi	Chiếc	195.381	345.879	79,3	84,5
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	1.601	1.526	98,5	95,6
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Quả	714	890	172,6	172,1
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	32.663	24.934	66,6	49,5
Điện sản xuất	Triệu đồng	1.877	2.752	116,4	189,9
Điện thương phẩm	Triệu đồng	1.626	1.923	98,1	101,6
Nước uống được	Triệu KWh	12.459	15.821	103,1	101,4
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu KWh	16.548	17.144	133,1	118,7

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	Triệu đồng					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	30.685.108	35.405.117	66.090.225	96,0	94,5	95,2
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.104.254	3.966.494	7.070.748	91,9	91,9	91,9
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1.429.897	1.322.693	2.752.590	92,0	80,6	86,2
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	2.036.900	2.201.167	4.238.067	103,0	96,6	99,6
Vốn đầu tư của doanh nghiệp NN (Vốn tự có)	416.649	436.951	853.600	102,4	102,1	102,2
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	20.241.826	23.917.362	44.159.188	96,8	96,5	96,6
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.695.930	2.749.550	5.445.480	89,6	86,0	87,8
Vốn huy động khác	759.652	810.900	1.570.552	106,9	97,5	101,8

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 với kế hoạch năm 2023 (%)	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	829.339	901.374	4.064.708	32,5	84,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	359.273	388.715	1.713.360	33,4	84,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	256.720	275.155	1.242.478	38,2	83,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>200.640</i>	<i>208.900</i>	<i>897.295</i>	<i>34,5</i>	<i>95,8</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	90.713	99.860	417.447	29,4	94,5
Vốn nước ngoài (ODA)	9.950	11.710	44.542	10,3	53,9
Xổ số kiến thiết	1.890	1.990	8.893	38,7	77,4
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	250.590	274.898	1.246.654	29,7	81,7
Vốn cân đối ngân sách huyện	194.510	209.620	950.371	31,7	78,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>147.250</i>	<i>158.590</i>	<i>704.360</i>	<i>29,3</i>	<i>82,2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	56.080	65.278	296.283	24,7	93,3
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	219.476	237.761	1.104.694	34,7	87,3
Vốn cân đối ngân sách xã	176.264	192.491	890.287	35,1	85,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>133.190</i>	<i>138.130</i>	<i>655.292</i>	<i>31,2</i>	<i>85,2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	43.212	45.270	214.407	33,1	95,3
Vốn khác	-	-	-	-	-

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2023

	Triệu đồng			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I năm 2023	quý II năm 2023	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	1.693.814	2.370.894	82,7	85,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	699.427	1.013.933	83,5	85,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	508.643	733.835	83,9	82,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>352.258</i>	<i>545.037</i>	<i>85,7</i>	<i>103,7</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	168.654	248.793	84,6	102,7
Vốn nước ngoài (ODA)	18.542	26.000	68,6	46,7
Xổ số kiến thiết	3.588	5.305	74,8	79,3
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	522.831	723.823	79,8	83,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	393.936	556.435	77,9	79,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>290.230</i>	<i>414.130</i>	<i>77,6</i>	<i>85,7</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	128.895	167.388	86,5	99,2
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	471.556	633.138	85,0	89,2
Vốn cân đối ngân sách xã	379.711	510.576	85,0	86,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>281.342</i>	<i>373.950</i>	<i>82,2</i>	<i>87,7</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	91.845	122.562	84,9	104,9
Vốn khác	-	-	-	-

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	10.790.285	11.068.051	64.741.091	112,7	112,2
Lương thực, thực phẩm	4.761.469	4.907.025	28.642.741	119,8	115,4
Hàng may mặc	615.621	629.010	3.642.120	115,9	110,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.260.455	1.315.237	7.222.769	122,4	113,0
Vật phẩm văn hóa giáo dục	102.653	101.064	601.083	110,2	109,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	628.025	655.138	3.784.163	110,9	110,2
Ô tô các loại	392.083	386.650	2.560.764	91,8	97,0
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	502.963	506.786	2.990.855	101,0	101,0
Xăng dầu các loại	1.373.930	1.391.157	8.186.564	98,9	115,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	110.080	111.894	651.873	108,0	107,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	214.781	215.589	1.272.439	100,5	102,6
Hàng hóa khác	545.827	560.812	3.533.382	108,0	111,3
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	282.399	287.690	1.652.337	112,5	107,4

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	32.305.258	32.435.833	111,2	113,1
Lương thực, thực phẩm	14.249.547	14.393.193	112,0	118,9
Hàng may mặc	1.799.103	1.843.017	106,4	114,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.536.416	3.686.352	108,3	118,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	292.538	308.545	107,1	111,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.860.285	1.923.879	108,8	111,5
Ô tô các loại	1.387.665	1.173.098	100,6	93,0
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.486.657	1.504.198	100,6	101,5
Xăng, dầu các loại	4.059.909	4.126.656	126,5	107,1
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	319.086	332.787	107,0	107,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm hàng hóa khác	2.514.535	2.291.287	111,9	105,7
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	799.517	852.820	102,6	112,4

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2023 (%)	năm 2023
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2023	2023	2023	năm 2023 (%)	năm 2022 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.738.081	2.022.214	9.763.458	112,9	147,6
Dịch vụ lưu trú	237.556	280.101	1.043.587	120,6	145,2
Dịch vụ ăn uống	1.500.525	1.742.113	8.719.871	111,7	147,9
Du lịch lữ hành	22.663	26.400	95.995	107,6	148,9
Dịch vụ khác	1.396.947	1.414.517	8.351.925	99,2	100,2

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2023**

	Triệu đồng			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.441.922	5.321.536	236,4	112,4
Dịch vụ lưu trú	321.306	722.281	228,8	124,9
Dịch vụ ăn uống	4.120.616	4.599.256	237,0	110,6
Du lịch lữ hành	27.776	68.219	708,5	112,7
Dịch vụ khác	4.139.838	4.212.087	102,7	98,0

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2023

	Tháng 6 năm báo cáo so với:				Bình quân quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Bình quân 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	%
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 5 năm 2023			
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,78	102,85	99,87	100,14	100,94	104,68	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,10	105,52	100,55	100,36	102,12	106,82	
Trong đó: Lương thực	116,02	106,97	102,66	98,49	102,65	107,25	
Thực phẩm	116,44	104,43	99,55	100,75	101,56	106,22	
Ăn uống ngoài gia đình	120,14	108,41	102,64	100,23	103,70	108,70	
Đồ uống và thuốc lá	111,11	105,49	102,57	99,79	102,59	105,64	
May mặc, mũ nón và giày dép	104,90	103,73	101,17	99,92	101,60	103,79	
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,63	102,96	100,48	99,85	101,09	103,68	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,84	107,23	102,71	100,33	103,38	107,43	
Thuốc và dịch vụ y tế	104,35	102,57	100,96	100,05	101,19	102,33	
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,00	100,02	100,02	100,00	100,01	100,02	
Giao thông	108,09	89,80	100,84	100,33	96,85	96,05	
Bưu chính viễn thông	99,90	100,05	100,00	100,00	100,02	100,05	
Giáo dục	114,64	106,24	84,10	100,03	96,32	115,33	
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	114,72	106,22	81,23	100,00	95,20	117,06	
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,54	104,46	101,36	99,75	101,84	104,69	
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,80	103,91	101,28	99,87	101,67	104,47	
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	145,26	102,66	105,62	99,75	102,65	100,73	
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,63	101,38	97,81	100,11	99,76	102,80	

**19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6
và 6 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	1.815.982	10.353.159	102,2	133,8	134,5
Vận tải hành khách	438.058	2.600.350	102,9	139,1	153,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	507	2.959	102,7	135,3	136,6
Đường bộ	437.551	2.597.391	102,9	131,0	134,0
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	992.001	5.663.340	102,0	127,3	125,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	38.031	216.873	102,6	118,4	115,3
Đường thủy nội địa	9.838	54.401	102,2	141,6	134,7
Đường bộ	944.132	5.392.067	102,0	127,6	126,3
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	379.886	2.054.049	102,1	146,9	138,8
Bưu chính, chuyển phát	6.038	35.420	102,7	127,3	132,8

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	4.990.411	5.362.747	135,6	133,4
Vận tải hành khách	1.291.037	1.309.312	170,5	139,9
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.479	1.480	141,4	139,3
Đường bộ	1.289.558	1.307.833	170,5	140,0
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	2.744.979	2.918.361	119,1	127,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	105.359	111.513	113,7	116,8
Đường thủy nội địa	25.503	28.897	128,8	140,5
Đường bộ	2.614.116	2.777.950	125,7	126,8
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	936.726	1.117.322	130,4	146,6
Bưu chính chuyển phát	17.669	17.751	137,1	128,8

21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.336	20.289	102,8	138,5	153,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	98	637	101,7	128,5	144,0
Đường bộ	3.238	19.652	102,8	138,8	153,3
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	221.231	1.336.458	102,9	139,1	154,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	101	649	102,2	124,1	138,1
Đường bộ	221.131	1.335.809	102,9	139,1	154,1
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	6.212	36.031	101,3	120,9	120,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	172	992	102,2	107,3	105,1
Đường thủy nội địa	234	1.316	101,8	131,2	125,9
Đường bộ	5.807	33.722	101,3	120,9	121,0
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	282.539	1.617.708	102,0	121,9	119,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	60.780	349.120	102,4	112,7	109,5
Đường thủy nội địa	12.141	67.270	102,1	137,8	130,3
Đường bộ	209.618	1.201.318	101,9	124,0	122,4
Hàng không	-	-	-	-	-

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	10.234	10.056	169,0	139,5
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	335	301	156,7	132,1
Đường bộ	9.898	9.754	169,4	139,8
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	670.665	665.794	171,1	140,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	341	308	171,1	149,4
Đường bộ	670.323	665.486	171,1	140,2
Hàng không	-	-	-	-
	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	17.631	18.400	120,6	120,6
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	487	505	104,2	106,0
Đường thủy nội địa	625	692	121,1	130,5
Đường bộ	16.519	17.204	121,1	120,8
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	785.797	831.911	118,4	120,9
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	170.358	178.762	107,8	111,3
Đường thủy nội địa	31.573	35.697	124,0	136,6
Đường bộ	583.866	617.452	121,5	123,2
Hàng không	-	-	-	-

23. Thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng			
	Dự toán	Ước tính	6 tháng năm 2023	
	năm	6 tháng	so với(%)	
	2023	năm 2021	Dự toán	Cùng kỳ
	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)		
A. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	35.340.000	20.577.490	58,2	74,6
I. Thu nội địa	21.840.000	11.800.000	54,0	67,0
<i>Trong đó: Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, xổ số</i>	<i>14.717.000</i>	<i>8.505.056</i>	<i>57,8</i>	<i>89,9</i>
1. Thu từ khu vực DNNN	1.813.000	840.775	46,4	89,5
2. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4.350.000	3.607.986	82,9	111,0
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.620.000	1.636.446	62,5	109,8
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000	533.438	48,5	68,6
5. Thuế bảo vệ môi trường	1.950.000	575.654	29,5	52,0
6. Lệ phí trước bạ	980.000	421.069	43,0	75,2
7. Thu phí, lệ phí	400.000	222.047	55,5	106,3
8. Các khoản thu về nhà, đất	7.711.000	3.474.765	45,1	40,7
<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>7.100.000</i>	<i>3.281.538</i>	<i>46,2</i>	<i>40,3</i>
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	170.000	123.014	72,4	109,7
10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	23.000	13.406	58,3	105,9
11. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	105.000	29.110	27,7	98,5
12. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	18.000	-	-	-
13. Thu khác ngân sách	600.000	322.290	53,7	56,0
II. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	13.500.000	8.777.490	65,0	88,0
B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40.454.235	20.164.982	49,8	111,2
I. Chi đầu tư phát triển	12.505.572	6.241.954	49,9	96,0
II. Chi thường xuyên	25.474.962	12.892.453	50,6	113,5
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	100,0	100,0
IV. Dự phòng ngân sách	848.766	260.000	30,6	189,7
V. Chi từ nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp	1.259.023	587.578	46,7	698,2
VI. Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	362.682	179.767	49,6	393,6

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo ^(*)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo ^(**)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	82	260	141,4	292,9	156,6
Đường bộ	81	256	139,7	300,0	159,0
Đường sắt	1	4	-	-	80,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	31	107	155,0	516,7	155,1
Đường bộ	30	104	150,0	500,0	157,6
Đường sắt	1	3	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	88	263	135,4	419,0	193,4
Đường bộ	88	262	135,4	419,0	192,6
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	13	37	162,5	216,7	86,0
Số người chết (Người)	2	4	100,0	-	66,7
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	440	2.405	37,4	141,9	151,1

Ghi chú: ^(*)Kỳ báo cáo: Tai nạn giao thông là số liệu tháng 6/2023 (thống kê từ ngày 15/5/2023 đến hết ngày 14/6/2023); cháy, nổ là số liệu tháng 5/2023. ^(**)Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo: Tai nạn giao thông là số liệu 6 tháng đầu năm 2023; cháy, nổ là số liệu 5 tháng đầu năm 2023.

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	74	186
Đường bộ	Vụ	71	185
Đường sắt	Vụ	3	1
Đường thủy	Vụ	-	-
Số người chết	Người	36	71
Đường bộ	Người	34	70
Đường sắt	Người	2	1
Đường thủy	Người	-	-
Số người bị thương	Người	64	199
Đường bộ	Người	63	199
Đường sắt	Người	1	-
Đường thủy	Người	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	16	21
Số người chết	Người	-	4
Số người bị thương	Người	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	789	1.616